PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2016/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2016*

THÔNG TƯ
Về báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn chi tiết Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

2. Thông tin môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước được thực hiện theo các quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường, bao gồm: hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường; khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường; cơ sở có nguồn thải lớn; cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tình hình phát sinh chất thải; các vấn đề môi trường chính;

b) Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường, bao gồm: tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường; xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường (tổ chức thực hiện các công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu lên môi trường; xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; thực hiện dự án xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; thực hiện các chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục về môi trường; quan trắc, thông tin và báo cáo về môi trường; các hoạt động bảo vệ môi trường khác); đánh giá chung về kết quả, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 141, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong năm tới, bao gồm: định hướng các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chính;

d) Đề xuất, kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Đánh giá chung về các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường, các loại hình chất thải đặc trưng và các vấn đề môi trường chính (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm: cơ cấu tổ chức bộ máy và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành văn bản chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3 Điều 142 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Định hướng công tác bảo vệ môi trường trong năm tới và đề xuất, kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường: Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường;

b) Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường: Tổ chức bộ máy và nguồn lực bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Khó khăn, vướng mắc, đề xuất và kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thời điểm và kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Tổng cục Môi trường) về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

4. Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo công tác bảo vệ môi trường lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi báo cáo về công tác bảo vệ môi trường về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Tổng cục Môi trường) để tổng hợp trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Chính phủ, Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

7. Thông tin và số liệu của báo cáo quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 7. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được trình bày theo đúng thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Môi trường) bằng hai hình thức sau đây:

a) Một (01) bản có chữ ký và đóng dấu qua đường bưu điện;

b) Một (01) bản số định dạng pdf và word được gửi qua thư điện tử thongtintulieumt@monre.gov.vn hoặc qua hệ thống thông tin báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Tổng cục Môi trường (nếu có).

Điều 8. Kinh phí thực hiện báo cáo về công tác bảo vệ môi trường

Kinh phí điều tra, thu thập, tổng hợp, xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và duy trì hệ thống thông tin báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của Trung ương và địa phương được đảm bảo từ nguồn chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016.

2. Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC I
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM…

Xã:… **Huyện:…..**

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Fax: Email:

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương *(không quá 01 trang)*.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, độ che phủ rừng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái, cây di sản;…

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt (sông, suối, ao, hồ, kênh, mương); diện tích rừng bị chặt phá, cháy; diện tích đất nông nghiệp, đất rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng;…

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (quy mô, tính chất của chất thải)

d) Các vấn đề môi trường chính, quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường hoặc chất thải) để đưa ra 3 - 4 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của địa phương.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Các hoạt động bảo vệ môi trường

Phân loại rác tại hộ gia đình; thu gom rác thải; vệ sinh môi trường khu vực công cộng; cung cấp nước sạch; trồng cây xanh công cộng; bảo vệ vườn chim, sân chim, ao, hồ, cây di sản; …

Các hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn.

d) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

III. Đề xuất, kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo bảng 1 kèm theo.

(địa danh), ngày tháng năm 20....
Chủ tịch Ủy ban nhân dân
(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp xã

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**		
	1	**Môi trường đất**		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	Thu thập
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	Thu thập
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	Thu thập
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	Thu thập
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	Thu thập
	2	**Môi trường nước**		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Thu thập
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	Thu thập
	4	**Đa dạng sinh học**		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	Thu thập
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	Thu thập
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	Thu thập
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
11	1.1	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	Thu thập
12	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m^3/ngày	Thu thập
13	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
14	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	Thu thập
	3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
15	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
16	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Thu thập
	6	**Thương mại dịch vụ, du lịch**		
17	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Thu thập
18	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	Thu thập
	8	**Nông nghiệp**		
19	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Thu thập
20	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Thu thập
21	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Thu thập
22	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Thu thập
23	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả…)	Tấn	Thu thập
24	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Thu thập
25	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Thu thập
26	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	Thu thập
27	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Thu thập
28	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Thu thập
29	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Thu thập
	9	**Làng nghề**		
30	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
31	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
32	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
33	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
34	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
35	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
36	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
37	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
38	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Thu thập
39	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m^3/ngày	Thu thập
40	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
41	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
	10	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
42	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	Thu thập
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		
43	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	Thu thập
44	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	Thu thập
45	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Thu thập
46	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	Thu thập
47	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	Thu thập
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	3.1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
48	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
49	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
50	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
51	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
52	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Thu thập
53	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Thu thập
	3.6	**Nông nghiệp**		
54	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	4	**Quản lý chất thải**		
55	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	Thu thập
56	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	Thu thập
57	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Thu thập
58	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
59	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
	5	**Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**		
60	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	Thu thập
61	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
62	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	Thu thập
	6	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**		
63	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	Thu thập
64	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Thu thập
65	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Thu thập
66	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		
	1	**Nguồn nhân lực**		
67	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
68	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Tổng hợp
	2	**Nguồn tài chính**		
69	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập

Chú thích:

1. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

2. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

PHỤ LỤC II
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM …

Huyện:… **Tỉnh:…..**

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Fax: Email:

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương *(không quá 02 trang)*.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, độ che phủ rừng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, cây di sản; giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm;…

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt; ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật; suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích sử dụng; đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng;…

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; cụm công nghiệp; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hoạt động thương mại, dịch vụ; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

Chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải bỏ;

d) Các vấn đề môi trường chính

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường; chất thải) để đưa ra 5 - 7 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của địa phương.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường;

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường;

c) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

d) Các hoạt động bảo vệ môi trường (thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt; cải tạo, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn);

đ) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Phương hướng và giải pháp

a) Nhiệm vụ trọng tâm;

b) Các giải pháp chính.

III. Đề xuất kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo bảng 1, bảng 2 kèm theo.

(địa danh), ngày tháng năm 20....
Chủ tịch Ủy ban nhân dân
(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp huyện

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**		
	1	**Môi trường đất**		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	Tổng hợp
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	Tổng hợp
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	Tổng hợp
	2	**Môi trường nước**		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Tổng hợp
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	Tổng hợp
	4	**Đa dạng sinh học**		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	Tổng hợp
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	Tổng hợp
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	Tổng hợp
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	Tổng hợp
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	Thu thập
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m^3/ngày	Thu thập
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	2	**Công nghiệp**		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	Thu thập
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	Thu thập
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m^3/ngày	Thu thập
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
	3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
	4	**Giao thông vận tải**		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	Thu thập
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	Thu thập
	5	**Xây dựng**		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	Thu thập
	6	**Thương mại dịch vụ, du lịch**		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	Thu thập
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	Thu thập
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Tổng hợp
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	Thu thập
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	Tổng hợp
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	Thu thập
	7	**Y tế**		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	Thu thập
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m^3/ngày	Thu thập
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	Thu thập
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	Thu thập
	8	**Nông nghiệp**		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Tổng hợp
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Tổng hợp
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Tổng hợp
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Tổng hợp
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả…)	Tấn	Tổng hợp
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	Tổng hợp
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Tổng hợp
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Tổng hợp
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m^3/ngày	Thu thập
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	Thu thập
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Tổng hợp
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	Thu thập
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
	9	**Làng nghề**		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
	10	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	Tổng hợp
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	Thu thập
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
	2	**Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	Thu thập
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	3.1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Thu thập
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Thu thập
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Thu thập
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Tổng hợp
	3.2	**Công nghiệp**		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	Thu thập
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	Thu thập
	3.4	**Giao thông vận tải**		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Thu thập
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	Thu thập
	3.6	**Nông nghiệp**		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	Thu thập
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	3.7	**Làng nghề**		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
	4	**Quản lý chất thải**		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	Thu thập
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	Thu thập
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	Thu thập
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m^3/ngày, %	Thu thập
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Thu thập
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	Thu thập
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Tổng hợp
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	Thu thập
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	Thu thập
104	**5**	**Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	Thu thập
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	Thu thập
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	Thu thập
	6	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	Thu thập
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Tổng hợp
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	Thu thập
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Tổng hợp
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Tổng hợp
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		
	1	**Nguồn nhân lực**		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	Thu thập
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	Thu thập, tổng hợp
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Thu thập
	2	**Nguồn tài chính**		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	Thu thập
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Thu thập

Chú thích:

1. Tổng hợp: Tổng hợp thông tin từ các báo cáo của cấp xã.

2. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

3.Thu thập, tổng hợp: Gồm tổng hợp từ số liệu của cấp xã và thu thập bổ sung số liệu trên địa bàn huyện.

4. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

Bảng 2. Mẫu tổng hợp chỉ tiêu báo cáo môi trường theo đơn vị hành chính

Đơn vị báo cáo: Huyện.....

(Đến ngày:.... /.... /20...)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc			Tổng cộng	Ghi chú
				Xã....	Xã....	Xã....		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	I	**HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG**						
	1	**Môi trường đất**						
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha					
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha					
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha					
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha					
...	...	.....	....					

PHỤ LỤC III
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM…

Tỉnh:…..

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Fax: Email:

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương (không quá 03 trang).

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng, các hệ sinh thái tự nhiên (đất ngập nước, rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển,…), số lượng các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm,…

Diễn biến chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư; tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt; các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích; suy giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp do bị chuyển đổi mục đích, suy thoái đất, nhiễm mặn, hoang mạc hóa;…

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu);

d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại (chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu);

đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện;

e) Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

Chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt thông thường; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu; sản phẩm thải bỏ sau sử dụng;...

1.4. Các vấn đề môi trường chính

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm môi trường; chất thải) để đưa ra 7 - 9 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của địa phương.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường (tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường).

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường).

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp;

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường;

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường:

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (danh mục, biện pháp, lộ trình, thẩm quyền và kết quả xử lý);

- Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển);

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư; cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm tồn lưu;

- Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

e) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những chuyển biến tích cực (về nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường; về phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, điều kiện sống của người dân; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học);

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng (về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường; về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường; về các hoạt động bảo vệ môi trường khác).

3.2. Giải pháp (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật,…).

III. Đề xuất, kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường quy định tại các bảng mẫu kèm theo phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20....

Chủ tịch Ủy ban nhân dân

(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**		
	1	**Môi trường đất**		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	Tổng hợp
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	Tổng hợp
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	Số điểm, ha	Tổng hợp
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	Tổng hợp
	2	**Môi trường nước**		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	Tổng hợp
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Số lượng, ha	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Số lượng	Thu thập
	3	**Môi trường không khí**		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng	Thu thập
	4	**Đa dạng sinh học**		
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	Tổng hợp
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	Tổng hợp
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	Tổng hợp
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	Thu thập
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	Thu thập
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	Thu thập
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	Thu thập
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	Thu thập
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	Thu thập
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	Thu thập
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	Tổng hợp
	2	**Công nghiệp**		
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Số khu, ha	Thu thập
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	Thu thập
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	Tổng hợp
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	Thu thập
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	Thu thập
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	Số lượng, tấn	Thu thập
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Số lượng, tấn	Thu thập
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	Số lượng, tấn	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn	Thu thập
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	Số lượng, tấn	Thu thập
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Số lượng, DWT	Thu thập
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	Tổng hợp
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m^3/ngày đêm	Tổng hợp
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m^3/h	Thu thập
	3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	Thu thập
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	Thu thập
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	Thu thập
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Thu thập
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	m^3	Thu thập
	4	**Giao thông vận tải**		
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	Thu thập
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…)	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	Thu thập
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	Tổng hợp
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	Tổng hợp
	5	**Xây dựng**		
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	Tổng hợp
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Số công trình	Thu thập
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Số công trình	Thu thập
	6	**Thương mại dịch vụ, du lịch**		
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	Tổng hợp
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	Tổng hợp
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Tổng hợp
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	Tổng hợp
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	Tổng hợp
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	Tổng hợp
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	Thu thập
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	Thu thập
	7	**Y tế**		
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	Tổng hợp
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	Tổng hợp
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m^3/ngày	Tổng hợp
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	Tổng hợp
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	Tổng hợp
	8	**Nông nghiệp**		
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Tổng hợp
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Tổng hợp
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Tổng hợp
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…)	Tấn	Tổng hợp
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
82	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	Tổng hợp
83	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Tổng hợp
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Tổng hợp
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	Tổng hợp
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Tổng hợp
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	Tổng hợp
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Tổng hợp
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Tổng hợp
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	Thu thập
	9	**Làng nghề**		
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
	10	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	Tổng hợp
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	Tổng hợp
	11	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	Thu thập
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	Thu thập
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	Thu thập
	12	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Số lượng, tấn	Thu thập
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	Thu thập
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	Thu thập
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Thu thập
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Thu thập
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	Thu thập
	13	**Sự cố môi trường**		
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	Thu thập
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	Thu thập
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Số vụ	Thu thập
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	Tổng hợp
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	Tổng hợp
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	Thu thập
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
	2	**Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**		
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Số lượng, %	Tổng hợp
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	Thu thập
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	Thu thập
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Số lượng, %	Thu thập
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Thu thập
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %	Thu thập
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	Thu thập
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số vụ	Thu thập
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	%	Thu thập
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	%	Thu thập
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	3.1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Tổng hợp
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Tổng hợp
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Thu thập
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Tổng hợp
	3.2	**Công nghiệp**		
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	Thu thập
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	Thu thập
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %	Thu thập
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	Thu thập
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	Thu thập
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	Thu thập
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
	3.3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	Thu thập
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	Thu thập
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Triệu đồng	Thu thập
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	Thu thập
	3.4	**Giao thông vận tải**		
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	Thu thập
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Tổng hợp
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	Tổng hợp
164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	Tổng lượng, %	Thu thập
	3.5	**Y tế**		
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	Thu thập
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	Thu thập
	3.6	**Nông nghiệp**		
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	Thu thập
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	3.7	**Làng nghề**		
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	Tổng hợp
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
	3.8	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	Thu thập
	3.9	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	3.10	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	Số lượng, %	Thu thập
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	Thu thập
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	Thu thập
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	Thu thập
	3.11	**Sự cố môi trường**		
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
	4	**Quản lý chất thải**		
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	Thu thập
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	Thu thập
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	Thu thập
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	Thu thập
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	Tấn, %	Thu thập
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	Thu thập
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	Thu thập
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	Thu thập
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	Thu thập
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	Thu thập
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	Thu thập
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m^3/ngày, %	Tổng hợp
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Thu thập
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	Thu thập
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Tổng hợp
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	Thu thập
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn, %	Thu thập
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	Tổng hợp
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	Tổng hợp
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	Thu thập
	5	**Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**		
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	Thu thập
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	Thu thập
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Ha, %	Thu thập
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	Tổng hợp
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	Tổng hợp
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	Thu thập
	6	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**		
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	Thu thập
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	Thu thập
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	Thu thập, tổng hợp
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Tổng hợp
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	Thu thập
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	Số chương trình/dự án	Thu thập
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	Thu thập
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	Tổng hợp
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	Thu thập
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	Thu thập
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Tổng hợp
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Tổng hợp
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		
	1	**Nguồn nhân lực**		
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	Tổng hợp
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	Tổng hợp
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Tổng hợp
	2	**Nguồn tài chính**		
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Tổng hợp
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Tổng hợp
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	Tổng hợp
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Tổng hợp
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
	3	**Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường**		
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	Thu thập
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	Thu thập
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	Thu thập
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	Thu thập

Chú thích:

1. Tổng hợp: Tổng hợp thông tin từ các báo cáo của cấp huyện và ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp.

2. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

3. Thu thập, tổng hợp: Gồm tổng hợp từ số liệu của cấp huyện, ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và thu thập bổ sung số liệu trên địa bàn tỉnh.

4. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

Bảng 2. Mẫu Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Hiện trạng hoạt động				Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m^3/ngđ)		Tổng lượng CTR được xử lý/lượng phát sinh (tấn/năm)		
		Chưa hoạt động	Đang hoạt động							
			KCN/KCX/KCNC	Khu đô thị	Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ	Sinh hoạt	Công nghiệp	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nguy hại
1										
2										
...										

Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn

TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đấu nối nước thải	Tổng lượng chất thải rắn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTTT (m^3/ngày đêm)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đấu nối (m^3/ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
											Công suất thiết kế (m^3/ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1													
2													
...													

Bảng 4. Mẫu danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Cơ sở...									
2	Cơ sở...									
3	...									

Bảng 5. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn
(nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)

STT	Tên nguồn thải	Tổng lượng nước thải *(m^3/ngày đêm)*	Tổng lượng khí thải *(m^3/h)*
1	Tên nguồn thải 1		
2	Tên nguồn thải 2		
3	Tên nguồn thải 3		
...	...		

Bảng 6. Mẫu tổng hợp chỉ tiêu báo cáo môi trường theo đơn vị hành chính

Đơn vị báo cáo: Tỉnh, Thành phố...

(Đến ngày: / /20...)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc			Tổng cộng	Ghi chú
				Huyện …	Huyện …	Huyện …		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	I	**HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG**						
	1	**Môi trường đất**						
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha					
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha					
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha					
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha					
…	…	…	…					

Bảng 7. Mẫu Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, đề án, dự án được phê duyệt

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
I	**Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược**						
1	……						
2	……						
3	……						
II	**Báo cáo đánh giá tác động môi trường**						
1	……						
2	……						
3	……						

PHỤ LỤC IV
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp:…….. Tỉnh:…….

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Fax: Email:

I. Tình hình chung

Trình bày thông tin chung, các đặc điểm của khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo vệ môi trường

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường

a) Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn gây ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại).

2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực;

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Tình hình xử lý nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại các bảng 1, 2, 3 của phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20...

Trưởng Ban quản lý

(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Quy định cho Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**	
1	1.1	Tổng diện tích mặt nước trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Ha
2	1.2	Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Ha
3	1.3	Tỷ lệ lấp đầy trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	%
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**	
4	1.1	Tổng số và diện tích khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Số khu; ha
5	1.2	Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp	Số cơ sở
6	1.3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m^3/ngày
7	1.4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày
8	1.5	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày
9	**1.6**	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m^3/h
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**	
	1	**Ban hành văn bản định hướng và các văn bản khác**	
10	1.2	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng
	2	**Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**	
11	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %
12	2.2	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %
13	2.3	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %
14	2.4	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
15	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %
16	2.6	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng
17	2.7	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %
18	2.8	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**	
19	3.1	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng	Số lượng, %
20	3.2	Số lượng và tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %
21	3.3	Số lượng, tỷ lệ các sơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng xử lý	Số lượng, %
22	3.4	Số lượng và tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	Số lượng, %
23	3.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %
24	3.6	Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn/số lượng các cơ sở phải có hệ thống xử lý khí thải	Số lượng/số lượng
25	3.7	Số lượng và tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %
	4	**Quản lý chất thải**	
26	4.1	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	%
27	4.2	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	%
28	4.3	Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	%

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính
29	4.4	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %
30	4.5	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có phát sinh chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định của pháp luật	Số lượng, %
	III	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**	
	1	**Nguồn nhân lực**	
31	1.1	Số cán bộ làm công tác về bảo vệ môi trường	Số lượng
32	1.2	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng
	2	**Nguồn tài chính**	
33	2.1	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư cho việc thu gom, vận chuyển xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn	Triệu đồng
34	2.2	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng
35	2.3	Tổng kinh phí của các tổ chức, cá nhân quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng
36	2.4	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng
	3	**Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường**	
37	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng
38	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng

Ghi chú: Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

Bảng 2. Mẫu Danh sách cơ sở hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn

Số TT	KCN/KCX/ KCNC	Tên cơ sở hoạt động	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Khí thải		Nước thải			Tổng lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ năm)
				Lượng khí thải phát sinh	Biện pháp xử lý	Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNTTT	Biện pháp xử lý nước thải khác (tự xử lý, chuyển giao)	
1	KCNA	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		…							
2	KCNB	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		…							
3	KCNC	Cơ sở 1							
		Cơ sở 2							
		…							
…	…	…							

Bảng 3. Mẫu Danh sách các tổ chức, cá nhân cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên cơ sở	Vị trí	Loại hình sản xuất	Lượng khí thải phát sinh	Biện pháp xử lý khí thải	Lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Biện pháp xử lý khí thải (Tự xử lý đạt QCVN/đấu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyển giao nước thải)	Chất thải rắn (tấn/năm)		Biện pháp xử lý chất thải rắn
								CTR thông thường	CTR nguy hại	
1										
2										
3										
…										

PHỤ LỤC V
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Quy định cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM…

BỘ……..…..

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Fax: Email:

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ (không quá 01 trang).

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trình bày theo nội dung sau:

1. Đánh giá chung về quy mô, tính chất và tác động của các nguồn gây ô nhiễm môi trường, các loại hình chất thải đặc trưng từ ngành, lĩnh vực, hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý (nếu có); các vấn đề môi trường chính.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ: cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành văn bản chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3 Điều 142, trách nhiệm được quy định trong các điều khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; các nội dung khác.

3. Đánh giá chung, định hướng.

III. Đề xuất, kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập theo bảng 1 kèm theo phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20...

Bộ trưởng Bộ

(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Quy định cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		
1	1.7	Số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành	Số lượng	Các bộ
2	1.8	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, kế hoạch đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Các bộ
3	1.9	Số lượng Công ước quốc tế làm đầu mối	Số lượng	Các bộ
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		
	1	**Nguồn nhân lực**		
4	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường (Đơn vị được giao nhiệm vụ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tham mưu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo ngành, lĩnh vực)	Số lượng	Các bộ
5	1.2	Số lượng làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	Các bộ
6	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Các bộ
	2	**Nguồn tài chính**		
7	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
8	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
9	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ KH&ĐT
10	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
11	2.14	Tổng số dự án và tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	Số dự án/ Triệu đồng	Bộ KH&ĐT
12	2.15	Tổng số kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Các bộ

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
13	2.16	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ KH&CN
14	2.17	Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường	Triệu đồng	Bộ Tài chính
15	2.18	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính

Ghi chú: Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

PHỤ LỤC VI

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Quy định cho Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM…

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước, bối cảnh trong nước và quốc tế có tác động đến công tác bảo vệ môi trường (không quá 03 trang).

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng, các hệ sinh thái tự nhiên (đất ngập nước, rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển,…), số lượng các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm,…

Diễn biến chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư; tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt; các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích; suy giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp do bị chuyển đổi mục đích, suy thoái đất, nhiễm mặn, hoang mạc hóa;…

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và tác động xấu lên môi trường)

a) Từ phát triển kinh tế - xã hội trong nước:

(1) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

(2) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung;

(3) Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 quy định về quản lý chất thải và phế liệu);

(4) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại (chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu);

(5) Dự án tác động xấu nhiều mặt lên môi trường (khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện;...)

(6) Sự cố môi trường;

(7) Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

b) Từ bên ngoài: ô nhiễm môi trường theo dòng thương mại quốc tế (nhập khẩu máy móc, phương tiện đã qua sử dụng, phế liệu có chứa chất thải; ô nhiễm, tác động xuyên biên giới; ô nhiễm dầu trên biển;...

1.3. Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

Chất thải nguy hại; chất thải y tế; chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khu dân cư; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu;...

1.4. Các vấn đề môi trường chính

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm môi trường; chất thải) để đưa ra 10 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của cả nước.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường (tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị, các trạm quan trắc, phòng thí nghiệm;...).

2.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường).

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp;

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường;

c) Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường

(1) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường (thẩm định ĐTM; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;...);

(2) Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

(3) Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, chế xuất, cụm công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề, vùng ven biển).

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

(1) Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư;

(2) Cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu;

(3) Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

(4) Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

đ) Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường khác:

(1) Đào tạo nhân lực, nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học về bảo vệ môi trường;

(2) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường (nguồn chi sự nghiệp môi trường; nguồn chi đầu tư phát triển và nguồn hợp tác quốc tế);

(3) Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

a) Những chuyển biến tích cực về môi trường (về nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường; về phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; về khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, điều kiện sống của người dân; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học);

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng (về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, thông tin và báo cáo về môi trường; về giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; về khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;…).

3.2. Giải pháp (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật,…).

III. Đề xuất, kiến nghị

Đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập, tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo bảng Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường kèm theo phụ lục này.

(địa danh), ngày tháng năm 20....

Bộ trưởng

(Ký tên và đóng dấu)

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Quy định cho Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	**Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường**		
	1	**Môi trường đất**		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	Tổng hợp
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	Tổng hợp
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	Số điểm, ha	Tổng hợp
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	Tổng hợp
	2	**Môi trường nước**		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	Tổng hợp
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Số lượng, ha	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Số lượng	Thu thập
	3	**Môi trường không khí**		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng	Thu thập
	4	**Đa dạng sinh học**		
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	Tổng hợp
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	Tổng hợp
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	Tổng hợp
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	Thu thập
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	Thu thập
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	Thu thập
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	Thu thập
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	Thu thập
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	Thu thập
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	Thu thập
	II	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	Tổng hợp
	2	**Công nghiệp**		
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Số khu, ha	Thu thập
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	Thu thập
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	Tổng hợp
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	Thu thập
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	Thu thập
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	Số lượng, tấn	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Số lượng, tấn	Thu thập
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	Số lượng, tấn	Thu thập
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn	Thu thập
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	Số lượng, tấn	Thu thập
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Số lượng, DWT	Thu thập
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	Tổng hợp
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m^3/ngày đêm	Tổng hợp
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ngày	Thu thập
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m^3/h	Thu thập
	3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	Thu thập
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	Thu thập
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	Thu thập
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Tổng hợp
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Thu thập
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	m^3	Thu thập
	4	**Giao thông vận tải**		
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…)	Số lượng	Thu thập
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	Thu thập
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	Tổng hợp
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	Tổng hợp
	5	**Xây dựng**		
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	Tổng hợp
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Số công trình	Thu thập
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Số công trình	Thu thập
	6	**Thương mại dịch vụ, du lịch**		
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	Tổng hợp
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	Tổng hợp
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Tổng hợp
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	Tổng hợp
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	Tổng hợp
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	Tổng hợp
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	Thu thập
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	Thu thập
	7	**Y tế**		
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	Tổng hợp
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	Tổng hợp
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m^3/ngày	Tổng hợp
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	Tổng hợp
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	8	**Nông nghiệp**		
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Tổng hợp
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Tổng hợp
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Tổng hợp
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Tổng hợp
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…)	Tấn	Tổng hợp
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Tổng hợp
82	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	Tổng hợp
83	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Tổng hợp
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Tổng hợp
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	Tổng hợp
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Tổng hợp
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	Tổng hợp
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Tổng hợp
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Tổng hợp
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	Thu thập
	9	**Làng nghề**		
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m^3/ngày	Tổng hợp
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	Tổng hợp
	10	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	Tổng hợp
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	Tổng hợp
	11	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	Thu thập
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	Thu thập
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	Thu thập
	12	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Số lượng, tấn	Thu thập
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	Thu thập
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Thu thập
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Thu thập
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	Thu thập
	13	**Sự cố môi trường**		
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	Thu thập
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	Thu thập
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Số vụ	Thu thập
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	Thu thập
	III	**Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**		
	1	**Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác**		
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	Tổng hợp
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	Tổng hợp
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	Thu thập
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	Tổng hợp
125	1.7	Số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành	Số lượng	Thu thập, Tổng hợp
126	1.8	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, kế hoạch đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Thu thập, Tổng hợp
127	1.9	Số lượng Công ước quốc tế làm đầu mối	Số lượng	Thu thập, Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	2	**Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**		
128	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Số lượng, %	Tổng hợp
129	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
130	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	Thu thập
131	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
132	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	Thu thập
133	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	Thu thập
134	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Số lượng, %	Thu thập
135	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
136	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
137	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Thu thập
138	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %	Thu thập
139	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	Thu thập
140	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số vụ	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
141	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	%	Thu thập
142	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	%	Thu thập
	3	**Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường**		
	3.1	**Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung**		
143	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Tổng hợp
144	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	Tổng hợp
145	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
146	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
147	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
148	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
149	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	Thu thập
150	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Thu thập
151	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Tổng hợp
	3.2	**Công nghiệp**		
152	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	Thu thập
153	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	Thu thập
154	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
155	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	Thu thập
156	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	Thu thập
157	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	Thu thập
158	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	Thu thập
	3.3	**Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**		
159	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	Thu thập
160	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	Thu thập
161	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Triệu đồng	Thu thập
162	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	Thu thập
	3.4	**Giao thông vận tải**		
163	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	Thu thập
164	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	Thu thập
165	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	Tổng hợp
166	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	Tổng hợp
167	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	Tổng lượng, %	Thu thập
	3.5	**Y tế**		
168	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
169	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	Thu thập
	3.6	**Nông nghiệp**		
170	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	Thu thập
171	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	3.7	**Làng nghề**		
172	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	Tổng hợp
173	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
174	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
	3.8	**Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung**		
175	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
176	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
177	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	Thu thập
	3.9	**Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**		
178	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	Thu thập
	3.10	**Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác**		
179	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	Số lượng, %	Thu thập
180	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	Thu thập
181	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	Thu thập
182	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	3.11	**Sự cố môi trường**		
183	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
184	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
185	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
186	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Thu thập
	4	**Quản lý chất thải**		
187	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	Thu thập
188	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
189	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	Thu thập
190	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	Thu thập
191	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
192	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	Thu thập
193	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	Thu thập
194	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	Tấn, %	Thu thập
195	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	Thu thập
196	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
197	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	Thu thập
198	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	Thu thập
199	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
200	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	Thu thập
201	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	Thu thập
202	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	Thu thập
203	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
204	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m^3/ngày, %	Tổng hợp
205	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Thu thập
206	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	Thu thập
207	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m^3/ngày, %	Tổng hợp
208	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
209	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Tổng hợp
210	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	Thu thập
211	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	Thu thập
212	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn, %	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
213	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	Thu thập
214	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	Tổng hợp
215	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	Tổng hợp
216	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	Thu thập
	5	**Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**		
217	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	Thu thập
218	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Thu thập
219	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	Thu thập
220	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Ha, %	Thu thập
221	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	Tổng hợp
222	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	Tổng hợp
223	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	Thu thập
	6	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**		
224	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	Thu thập
225	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	Thu thập
226	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	Thu thập, tổng hợp
227	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	Thu thập
228	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
229	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	Thu thập
230	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	Số chương trình/dự án	Thu thập
231	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	Thu thập
232	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	Tổng hợp
233	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	Thu thập
234	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	Thu thập
235	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Tổng hợp
236	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Tổng hợp
	IV	**Nguồn lực về bảo vệ môi trường**		
	1	**Nguồn nhân lực**		
237	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	Tổng hợp
238	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Thu thập
239	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	Tổng hợp
240	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Tổng hợp
	2	**Nguồn tài chính**		
241	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Tổng hợp
242	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Tổng hợp
243	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
244	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
245	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
246	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
247	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
248	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
249	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	Tổng hợp
250	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
251	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
252	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Tổng hợp
253	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
254	2.14	Tổng số dự án và tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	Số dự án/ Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
255	2.15	Tổng số kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
256	2.16	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
257	2.17	Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
258	2.18	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
	3	**Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường**		
259	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
260	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	Thu thập
261	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	Thu thập
262	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	Thu thập

Chú thích:

1. Tổng hợp: Tổng hợp thông tin từ các báo cáo của cấp tỉnh, Bộ và cơ quan ngang Bộ.

2. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

3. Thu thập, tổng hợp: Gồm tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh, Bộ và cơ quan ngang Bộ và thu thập bổ sung số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.